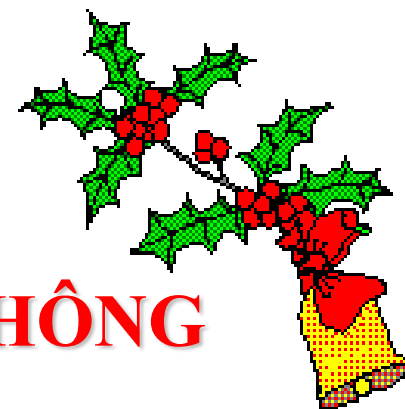


TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

DƯƠNG VĂN THÌ

TIN HỌC 12



10/12/2022

BÀI 4

CẤU TRÚC BẢNG

**Trường
HoDem**

Trường Diachi

**Cột
Hodem**

**Kiểu
số**

Hàng

**Kiểu
văn
bản**

**Kiểu
ngày
tháng**

Bản ghi thứ 8

Bản ghi thứ 4

HOCSINH : Table								
	Maso	HoDem	Ten	GT	Ngsinh	Doanvien	Diachi	To
	1	Nguyễn	An	Nam	8/12/1991	☒	6 Nghĩa Tân	1
	2	Trần Văn	Giang	Nam	3/21/1990	☐	20 Ngô Quyền	2
	3	Lê Minh	Thu	Nữ	5/3/1991	☒	17 Nguyễn Hoàng	3
	4	Doãn Mai	Chi	Nữ	12/12/1991	☒	23 Nguyễn Văn Thoại	2
	5	Hồ Minh	Ba	Nam	11/10/1991	☒	37 Lê Chân	4
	6	Nguyễn Xuân	Minh	Nam	7/7/1990	☐	25 Lê Phụng Hiểu	2
	7	Trần Thanh	Mai	Nữ	9/18/1991	☒	15 Nguyễn Thiếp	4
	8	Trần Thành	Hưng	Nam	6/14/1991	☒	29 Lê Duẩn	1
	9	Nguyễn Vũ	Nam	Nam	11/10/1991	☐	30 Trần Cao Vân	1
	10	Lê Hoài	Thư	Nữ	11/12/1990	☒	89 Lê Độ	3
	11	Lê Hoài	Nam	Nam	3/17/1991	☒	12 Trần Bình Trọng	3
	12	Lê Hoàng	Ly	Nam	12/2/1990	☐	124 Ngô Quyền	4

Record: 1 of 12

1. CÁC KHÁI NIỆM CHÍNH

Trường (Field)

Mỗi trường là một cột của bảng thể hiện một thuộc tính của chủ thể được quản lý.

Bản ghi (Record)

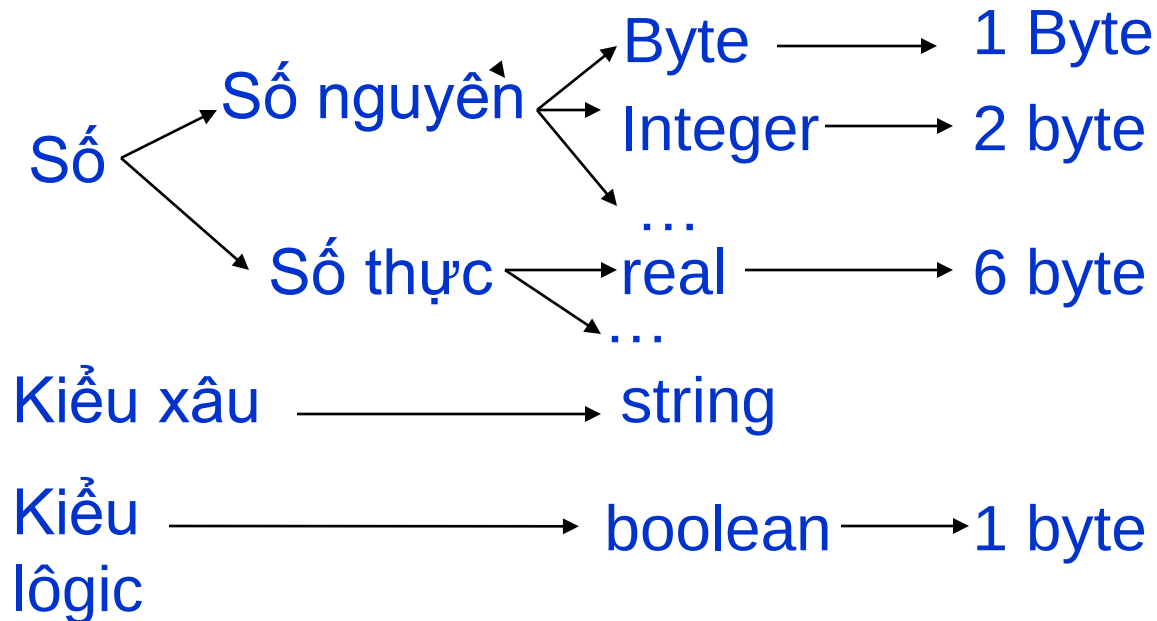
Mỗi bản ghi là một hàng của bảng gồm dữ liệu về các thuộc tính của chủ thể được quản lý.

Kiểu dữ liệu (Data Type)

Là kiểu của dữ liệu lưu trong một trường. Mỗi trường có một kiểu dữ liệu.

Nhắc lại một số kiểu dữ liệu chuẩn trong Pascal đã học ở lớp 11

Bộ nhớ lưu trữ 1 giá trị của các kiểu dữ liệu đó?



Một số kiểu dữ liệu thường dùng trong Access:

	Kiểu dữ liệu	Kích thước lưu trữ
Số	number	1,2,4 hoặc 8 byte
Kiểu xâu (kiểu văn bản)	Text	0→255 kí tự
	memo	0→65536 kí tự
Kiểu logic	Yes/no	1 bit
Kiểu ngày giờ	Date/time	8 byte
Kiểu tiền tệ	Currency	8 byte
Kiểu số đếm (tăng tự động)	autonumber	4 byte hoặc 16 byte

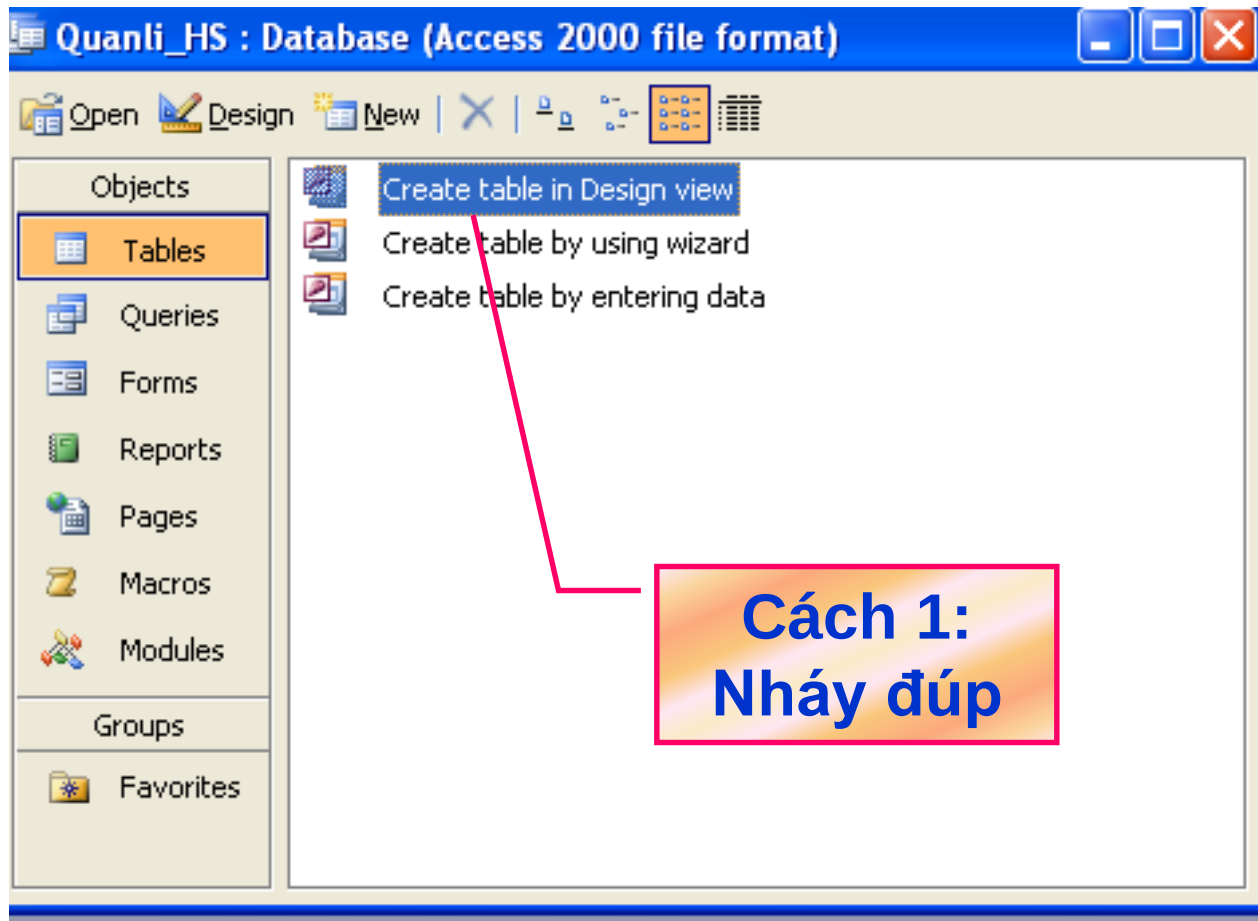
Kiểu dữ liệu	Mô tả	Kích thước lưu trữ
Text	Kiểu văn bản gồm các kí tự	0 – 255 kí tự
Number	Kiểu số	1,2,4 hoặc 8 byte
Date / Time	Kiểu ngày / giờ	8 byte
Currency	Kiểu tiền tệ	8 byte
AutoNumber	Kiểu số đếm, tăng tự động cho bản ghi mới và thường có bước tăng là 1	4 hoặc 16 byte
Yes / No	Kiểu Boolean hay lôgic	1 bit
Memo	Kiểu văn bản	0 – 65536 kí tự

Chọn kiểu
Text như thế nào?

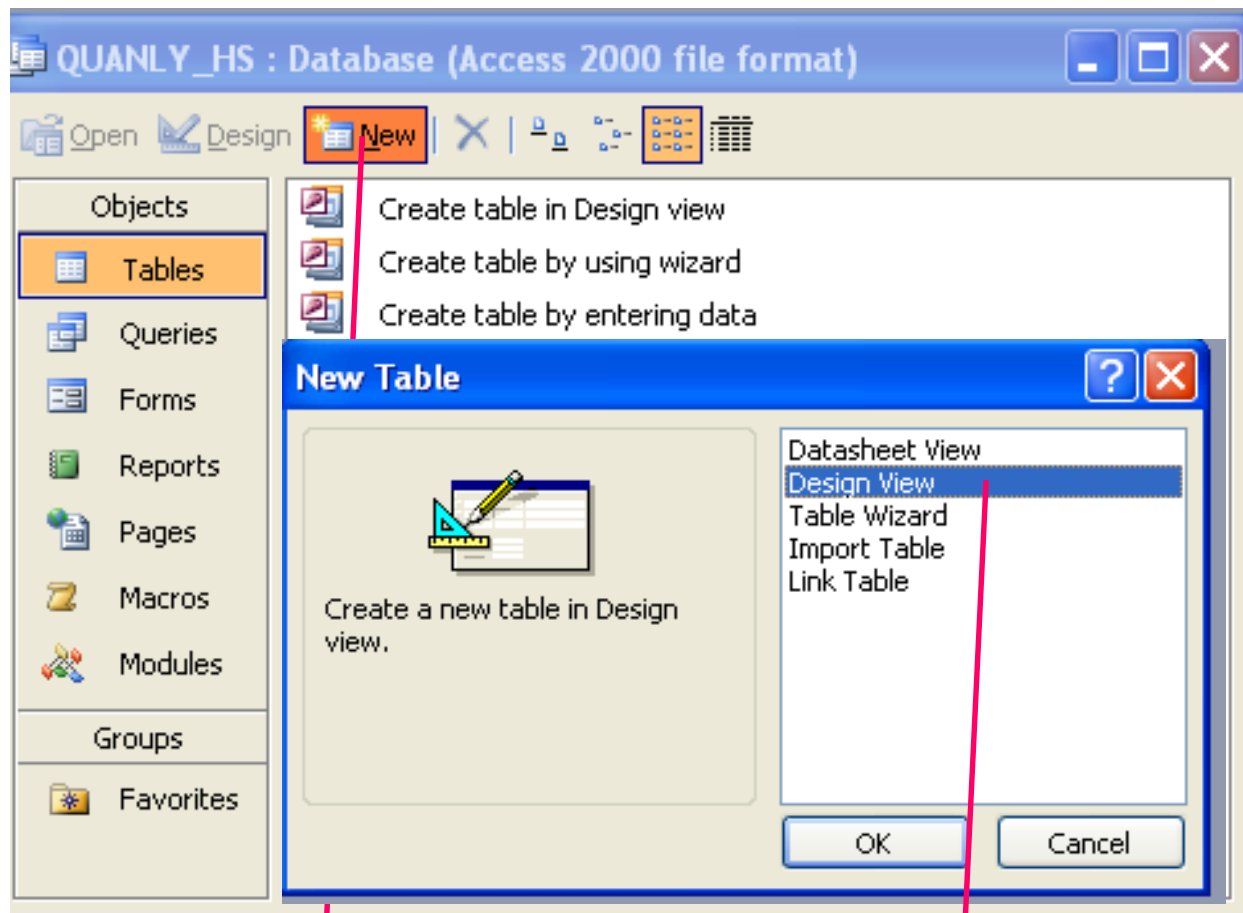
Chọn dữ liệu gì? Chọn kiểu dữ liệu gì?

2. TẠO VÀ SỬA CẤU TRÚC BẢNG

a. Tạo cấu trúc bảng (trong chế độ thiết kế)



Cách 2:



**Nháy vào nút
lệnh này**

Xuất hiện hộp thoại

**Nháy đúp
Design view**

* Để tạo một trường:

Field Name	Data Type	Description
Maso	AutoNumber	
HoDem	Text	Ho va dem
Ten	Text	Tên
GT	Memo	Giới tính (Nam /Nữ)
Ngsinh	Number	Ngày sinh
Doanvien	Date/Time	
Diachi	Currency	
To	AutoNumber	
	Yes/No	
	OLE Object	
	Hyperlink	
	Lookup Wizard...	

The data type determines the kind of values that users can store in the field. Press F1 for help on data types.

Mô tả
nội
dung
trường

Lựa
chọn
tính
chất

Gõ tên trường vào
cột Field Name

Chọn kiểu dữ liệu
ở cột Data Type

* Một số tính chất trường

Kích thước tối đa của trường

Quy định cách hiển thị và in dữ liệu

Field Name	Data Type	Description
Maso	AutoNumber	
HoDem	Text	Họ và tên
Ten	Text	Tên
GT	Memo	Giới tính (Nam / Nữ)
Ngsinh	Number	Ngày sinh
Doanvien	Date/Time	
Diachi	Currency	
To	AutoNumber	
	Yes/No	
	OLE Object	
	Hyperlink	
	Lookup Wizard...	

Field Properties

General Lookup

Field Size: 30

Format:

Input Mask:

Caption: Tên

Default Value: No

Validation Rule:

Validation Text:

Required: No

Allow Zero Length: Yes

Indexed: No

Unicode Compression: Yes

IME Mode: No Control

IME Sentence Mode: None

Smart Tags:

Giá trị ngầm định

Phụ đề cho tên trường

The data type determines the kind of values that users can store in the field. Press F1 for help on data types.

* Thay đổi tính chất trường

Nháy chuột vào dòng định nghĩa trường

Field Name	Data Type	Description
Maso	AutoNumber	
HoDem	Text	Họ và tên
Ten	Text	Tên
GT	Memo	Giới tính (Nam / Nữ)
Ngsinh	Number	Ngày sinh
Doanvien	Date/Time	
Diachi	Currency	
To	AutoNumber	
	Yes/No	
	OLE Object	
	Hyperlink	
	Lookup Wizard...	

Field Properties

General Lookup

Field Size: 30

Format:

Input Mask:

Caption:

Default Value:

Validation Rule:

Validation Text:

Required: No

Allow Zero Length: Yes

Indexed: No

Unicode Compression: Yes

IME Mode: No Control

IME Sentence Mode: None

Smart Tags:

The data type determines the kind of values that users can store in the field. Press F1 for help on data types.

Thực hiện các thay đổi cần thiết

* Chỉ định khóa chính (Primary Key)

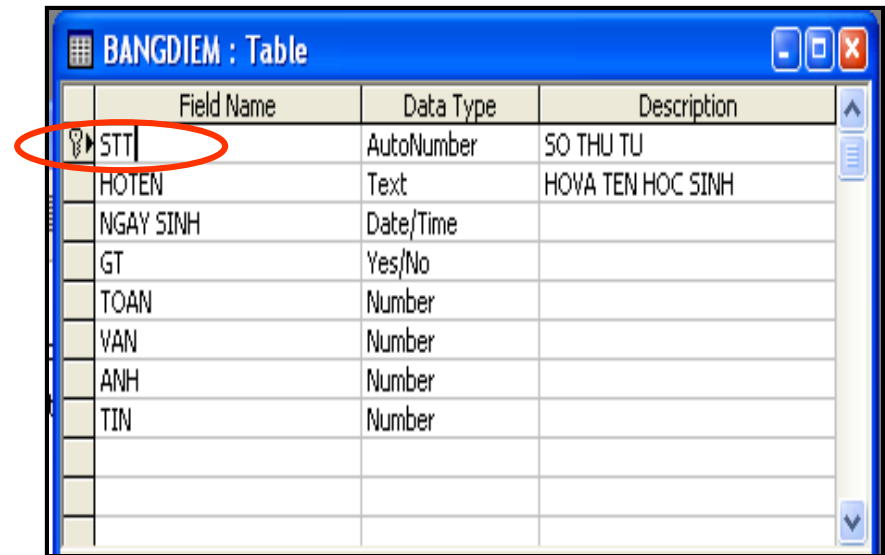
Khóa chính là trường mà giá trị của nó xác định duy nhất mỗi hàng của bảng.

1. Chọn trường làm khóa chính

2. Nhấn nút



hoặc chọn **Edit → Primary Key**



Field Name	Data Type	Description
STT	AutoNumber	SỐ THU TU
HOTEN	Text	HOVA TEN HOC SINH
NGAY SINH	Date/Time	
GT	Yes/No	
TOAN	Number	
VAN	Number	
ANH	Number	
TIN	Number	

☞ Nếu không chọn khóa chính, Access sẽ tự động tạo một trường khóa chính có tên là ID và kiểu AutoNumber.

☞ Access không cho phép nhập giá trị trường hoặc trường giá trị trong trường khóa chính.

* Lưu cấu trúc bảng

1. Nhấn nút



hoặc chọn lệnh File → Save.

2. Gõ tên bảng vào ô Table Name trong hộp thoại Save As.

3. Nhấn nút OK hoặc nhấn phím Enter

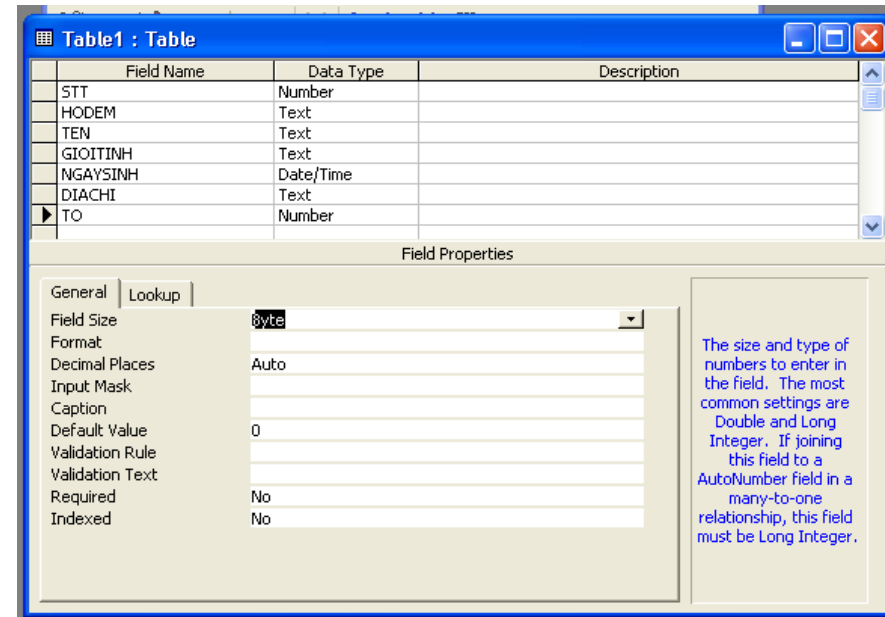
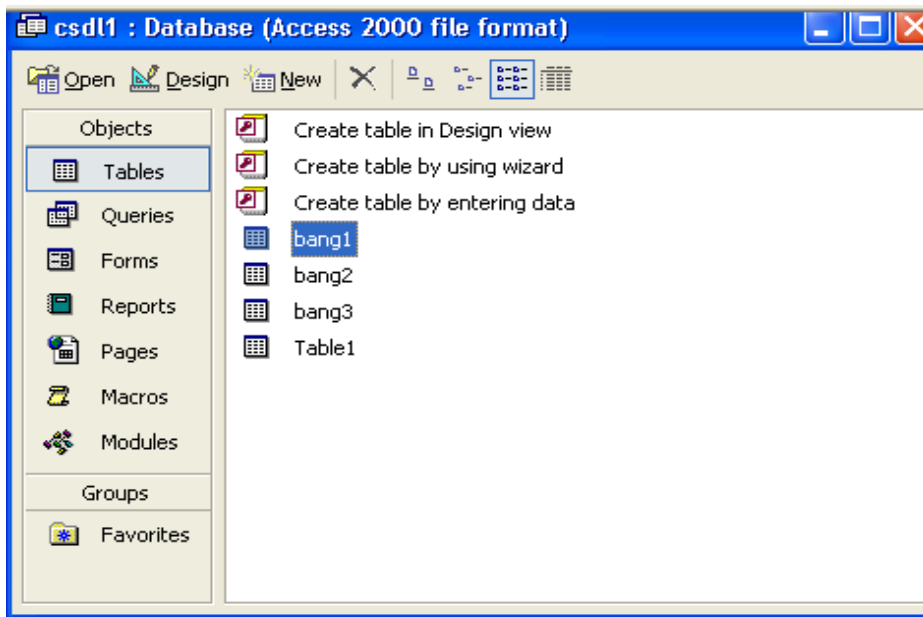


b. Thay đổi cấu trúc bảng

i. Thêm, xóa, thay đổi vị trí và thay đổi khóa chính của trường

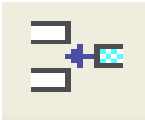
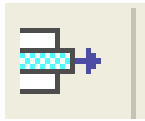
B1: Chọn tên bảng cần thay đổi cấu trúc

B2: Chọn nút  hiển thị bảng ở chế độ thiết kế.



B3: Thực hiện thao tác



Thao tác	Nút	Bảng chọn lệnh
Thêm trường		Insert → Row
Xóa trường		Edit → Delete Row
Thay đổi thứ tự các trường	Sử dụng chuột	1.Chọn trường, nhấn và giữ chuột 2.Di chuyển đến vị trí mới và thả chuột.
Thay đổi khóa chính		Edit → Primary Key

ii. Xóa và đổi tên bảng

B1: Chọn tên bảng

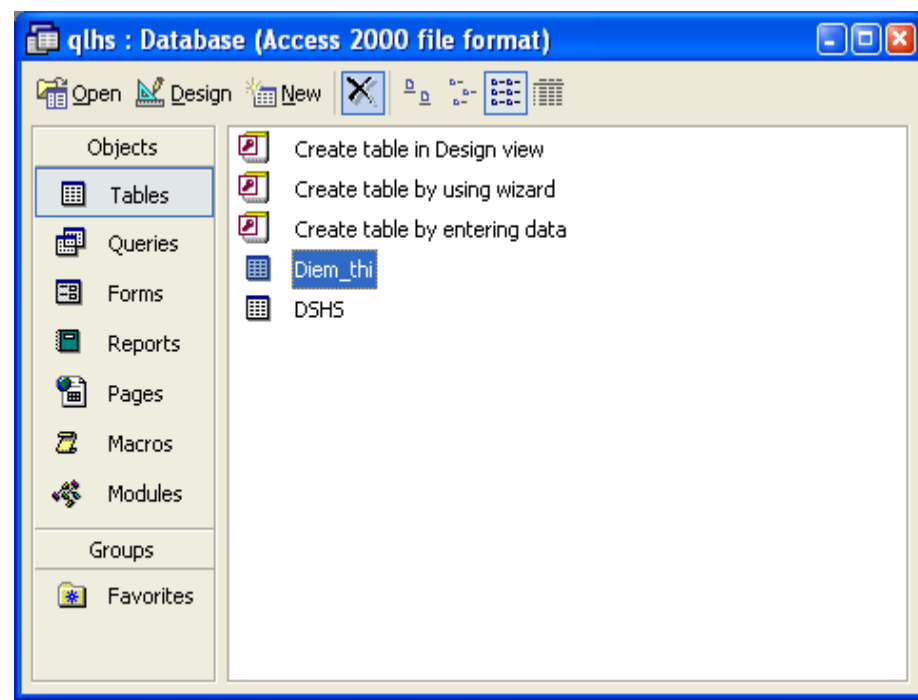
B2:

Xóa:

Nháy nút  hoặc chọn lệnh
Edit → Delete

Đổi tên:

Nháy nút chuột phải → Rename
hoặc Edit → Rename



GHI NHỚ

TT	Tên thao tác	Cách thực hiện
1	Tạo CSDL mới	File → New → Blank database
2	Tạo cấu trúc bảng	Trong trang Table nháy đúp Create table in design view
3	Sửa cấu trúc bảng	Theo bảng các thao tác phần 2
4	Lưu cấu trúc bảng	File → Save → gõ tên bảng
5	Xóa bảng	Chọn tên bảng → Delete